

Số: 129/GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 19 tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 08/CVMT.2023 ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Công ty TNHH Chen Tai (Việt Nam) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3732/TTr-CCBVM ngày 27 tháng 9 năm 2023..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Chen Tai (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại lô H-1A-CN đường N8, khu công nghiệp Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy số 2 - Công ty TNHH Chen Tai (Việt Nam) tại Lô B-3C-CN, khu công nghiệp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy số 2- Công ty TNHH Chen Tai (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B-3C-CN, khu công nghiệp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 7606535127 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 03 năm 2023; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3700548196 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 17 tháng 10 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3700548196.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất dệt các loại dây giày, dây bện, dây thun và các loại dệt sợi, sợi màu dùng trong công nghiệp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

Tổng diện tích đất của nhà máy là 30.000 m².

1.6.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.6.3. Công suất:

- Công suất sản xuất:

+ Sản xuất dệt các loại dây giày, dây bện, dây thun, công suất 1.300 tấn sản phẩm/năm (*trương đương 1.296.754 m²/năm*);

+ Các loại dệt sợi, sợi màu dùng trong công nghiệp, công suất 1.500 tấn sản phẩm/năm (*trương đương 2.912.621 m²/năm*).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất các loại dây giày, dây bện, dây thun: Nguyên liệu (*Sợi polyester, sợi cotton, sợi nylon, sợi thun, sợi PP*) => Kéo sợi => Dệt => Nhuộm dây => Cuộn dây/Dập đầu dây => Kiểm tra thành phẩm => Đóng gói, nhập kho.

+ Quy trình sản xuất sợi màu (*nhuộm sợi*): Sợi (*Sợi polyester, sợi cotton, sợi nylon, sợi thun, sợi PP*) => Làm lỏng cuộn => Treo cuộn sợi => Nhuộm sợi => Lấy sợi sau nhuộm => Vắt nước => Phơi khô tự nhiên/Sấy điện => Đóng gói, nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chen Tai (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Chen Tai (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 29 tháng 9 năm 2023 đến ngày 29 tháng 9 năm 2033).

Các giấy phép thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.



Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy số 2 – Công ty TNHH Chen Tai (Việt Nam) tại Lô B-3C-CN, khu công nghiệp Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Chen Tai (Việt Nam) theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Chen Tai (Việt Nam);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- BQL các KCN Bình Dương;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- UBND thị trấn Lai Uyên;
- Tổng Công ty ĐT&PT Công nghiệp – CTCP;
- Cổng thông tin điện tử Sở STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, ThHa7.

GIÁM ĐỐC



Ngô Quang Sự



Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 129 /GPMT-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh của công nhân viên, lưu lượng khoảng 35 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn, lưu lượng khoảng 09 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu ký túc xá của chuyên gia, lưu lượng khoảng 1,2 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình nhuộm, lưu lượng khoảng 1.865 m³/ngày.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ xả đáy lò hơi, lưu lượng khoảng 01 m³/ngày.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lưu lượng khoảng 1,8 m³/ngày.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, lưu lượng khoảng 21 m³/ngày.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp, lưu lượng khoảng 66 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ sinh thái của khu công nghiệp Bàu Bàng (do chủ đầu tư khu công nghiệp Bàu Bàng xây dựng riêng cho các nhà máy thuộc nhóm ngành phát sinh nước thải lớn) sau đó thải ra suối Bền Ván và cuối cùng chảy ra sông Thị Tính, thuộc địa phận thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Bể giám sát của khu công nghiệp Bàu Bàng trước khi thải vào hồ sinh thái của Khu công nghiệp.
- Tọa độ vị trí xả nước thải:: X = 1.245.473; Y = 592.469 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45' múi chiếu 3⁰).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tự chảy ra bể giám sát của khu công nghiệp Bàu Bàng, sau đó theo hệ thống thoát nước thải vào hồ sinh thái của khu công nghiệp Bàu Bàng, rồi thải ra suối Bến Ván và cuối cùng chảy ra sông Thị Tính.

- Phương thức xả thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải dệt nhuộm QCVN 13 - MT:2015/BTNMT (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	2.000	Quan trắc 6 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,5		
4	pH	-	6-9		
5	TSS	mg/L	45		
6	COD	mg/L	67,5		
7	Màu	mg/L	45		
8	BOD ₅	mg/L	27		Không thuộc đối tượng
9	Tổng N	mg/L	18		
10	Tổng P	mg/L	3,6		
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	4,5		
13	Clo dư	mg/L	0,9		
14	Crom (VI)	mg/L	0,045		
15	Crom (III)	mg/L	0,18		
16	Sắt	mg/L	0,9		
17	Mangan	mg/L	0,45		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
18	Đồng	mg/L	1,8	Quan trắc 6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
19	Kẽm	mg/L	2,7		
20	Niken	mg/L	0,18		
21	Asen	mg/L	0,045		
22	Thủy ngân	mg/L	0,0045		
23	Cadimi	mg/L	0,045		
24	Chì	mg/L	0,09		
25	Sunfua	mg/L	0,18		
26	Florua	mg/L	4,5		
27	Tổng Xyanua	mg/L	0,063		
28	Tổng Phenol	mg/L	0,09		
29	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	4,5		
30	Coliform	Vi khuẩn/100mL	3000	Quan trắc 01 năm/lần	
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	0,045		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1 và số 3: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh của công nhân viên và từ khu ký túc xá chuyên gia sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại theo hệ thống tuyến ống nhựa uPVC (D168 - 220 mm) tự chảy về bể thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn sau khi qua bể tách dầu mỡ theo đường ống nhựa uPVC (D220 mm) tự chảy về bể thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 4 và số 7: Nước thải phát sinh từ quá trình nhuộm và quá trình vệ sinh nhà xưởng theo hệ thống mương bê tông cốt thép (BTCT) có kích thước 600mm x 700mm tự chảy về bể thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 5 và số 6: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi và nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi theo đường ống nhựa uPVC (D220 mm) tự chảy về bể thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 8: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp theo đường ống nhựa uPVC (D220 mm) tự chảy về bể thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải => Bể thu gom => Tháp giải nhiệt => Bể điều hòa => Bể phản ứng => Bể keo tụ bậc 1 => Bể tạo bông bậc 1 => Bể lắng hóa lý bậc 1 => Bể xử lý sinh học thiếu khí => Bể xử lý sinh học hiếu khí => Bể lắng sinh học => Bể đệm => Bể điều chỉnh PH 1 => Bể phản ứng => Bể điều chỉnh PH 2 => Bể keo tụ bậc 2 => Bể tạo bông bậc 2 => Bể lắng hóa lý bậc 2 => Bể giám sát => Hồ sinh thái của Công ty (dung tích 1.000 m³) => Mương quan trắc tự động => Bể giám sát của khu công nghiệp (dung tích 160 m³) => Hồ sinh thái của khu công nghiệp (dung tích 32.000 m³) => Suối Bến Ván => Sông Thị Tính.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Polymer, PAC, H₂SO₄, NaOH, FeSO₄, H₂O₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 2.000 m³/ngày.đêm.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, màu, amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: 01 camera tại mương quan trắc, 02 camera trên cao để quan sát các hạng mục công trình xử lý nước thải, 01 camera giám sát thiết bị đo trong nhà trạm.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương để theo dõi, giám sát; đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại văn bản 3428/STNMT-CCBVMT ngày 11 ngày 07 tháng 2019 với các thông số: Lưu lượng nước thải đầu ra, pH, TSS, COD, độ màu. Yêu cầu bổ sung kết nối và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường đối với thông số: Lưu lượng nước thải đầu vào, nhiệt độ, amoni.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:



h

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố bằng BTCT có chống thấm với dung tích 1.000 m³ để lưu chứa nước thải khi công trình xử lý nước thải tập trung của cơ sở gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành công trình xử lý nước thải và có nhật ký vận hành hệ thống nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải tập trung, nếu nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong nước thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành công trình xử lý theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải hoặc công trình xử lý nước thải tập trung gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải phát sinh được bơm về hồ sự cố (*dung tích 1.000 m³*), bể điều hòa (*dung tích 790 m³*) để lưu giữ tạm thời; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm về công trình xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (*bắt đầu sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực*).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: Tại bể điều hòa của công trình xử lý nước thải.
- Nước thải đầu ra: Nước thải sau xử lý tại mương quan trắc nước thải của công trình xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải*).

- Loại mẫu: mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa của công trình xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m³/ngày.đêm và 03 mẫu nước thải đầu ra tại mương quan trắc nước thải trong 03 ngày liên tiếp*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:



6

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Thời hạn hoàn thành việc bổ sung đầy đủ các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục và kết nối, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương chậm nhất 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.7. Phối hợp với Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Bàng kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải sau xử lý và đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo quy định trước khi xả vào Bể giám sát của Khu công nghiệp Bàu Bàng. Trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn tiếp nhận, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bàu Bàng để giải quyết theo quy định pháp luật.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 129 /GPMT-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt củi 08 tấn hơi/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Ống thải sau công trình xử lý khí thải lò hơi đốt củi 08 tấn hơi/giờ.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.245.659; Y = 592.403 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	18.000	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	SO ₂	mg/Nm ³	500		
4	NO _x	mg/Nm ³	850		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Nguồn số 01: Khí thải sau công trình xử lý khí thải lò hơi 08 tấn hơi/giờ được thu gom và phát thải qua 01 ống khói có chiều cao 20 m, đường kính 600 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải => Cyclone ướt thu bụi => Tháp hấp thụ bằng nước => Tháp ổn định khí => Quạt hút => Ống thải (đường kính 600 mm, cao 20 m).

- Công suất thiết kế: 18.000 m³ khí/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, nếu khí thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành công trình xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ,... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của công trình. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của lò hơi và công trình xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý bụi, khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt

quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (*Bắt đầu sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực*).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: Công trình xử lý khí thải lò hơi công suất 08 tấn hơi/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại ống thải số 01, sau công trình xử lý khí thải lò hơi đốt củi công suất 08 tấn hơi/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: (*Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải*)

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải*).

- Loại mẫu: mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra môi trường của công trình xử lý khí thải trong 03 ngày liên tiếp*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Tài nguyên

và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.



✓

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 129 /GPMT-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực dệt kim.
- Nguồn số 02: Khu vực dệt cao tốc.
- Nguồn số 03: Khu vực dập đầu dây.
- Nguồn số 04: Khu vực các máy nhuộm.
- Nguồn số 05: Khu vực lò hơi.
- Nguồn số 06: Khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ	
		(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°)	
1	Khu vực dệt kim	X = 1.245.587	Y = 592.342
2	Khu vực dệt cao tốc	X = 1.245.574	Y = 592.339
3	Khu vực dập đầu dây	X = 1.245.533	Y = 592.345
4	Khu vực các máy nhuộm	X = 1.245.626	Y = 592.510
5	Khu vực lò hơi	X = 1.245.659	Y = 592.403
6	Khu vực xử lý nước thải	X = 1.245.641	Y = 592.367

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn
kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:



by

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



4

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 129 /GPMT-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	110
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	NH	100
3	Ắc quy, chì thải	Rắn	19 06 01	NH	08
4	Các loại pin thải	Rắn	19 06 05	NH	02
5	Phẩm màu và chất nhuộm thải có thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	10 02 02	KS	416
6	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	3.043
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	KS	7.952
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	8.730
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã	Rắn	18 02 01	KS	990

	khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại				
TỔNG KHỐI LƯỢNG					21.350

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Tro xỉ từ lò hơi	04 02 06	108
2	Dây phế, sợi phế thải	10 02 10	58
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	300
4	Dầu mỡ thải từ bể tách mỡ	12 06 11	54
5	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp	12 10 02	6
6	Hạt nhựa trao đổi ion của hệ thống xử lý nước cấp thải	12 10 05	4,32
7	Bao bì đóng gói thải	18 01 06	6
8	Thùng carton thải	18 01 05	9
9	Ống nhựa thải, đầu nhựa lõi	18 01 11	11
10	Ống giấy thải	18 01 05	14
11	Giấy báo biểu, giấy văn phòng	18 01 05	0,1
TỔNG KHỐI LƯỢNG			571

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tại nhà máy bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn, ...), rác thải vô cơ (bao nilon, vỏ lon, thủy tinh, ...) với khối lượng khoảng 78 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị các thùng nhựa HDPE loại 120 lít, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại.

- Bao bì mềm dung tích 500 kg đến 1.000kg.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu lưu chứa chất thải: 120 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối chất thải rắn công nghiệp thông thường: Trang bị các bao chứa bằng nilông, vải dung tích 500 – 1.000 kg.

- Đối với các loại chất thải phế liệu: Trang bị các bao chứa bằng nilông, vải dung tích 500 kg.

- Đối với tro xỉ: Trang bị các bao bì mềm dung tích 100 kg.

- Đối với chất thải công nghiệp khác (bùn thải): trang bị bao bì mềm Polypropylene (PP) dung tích 50 kg.

2.2.2. Kho lưu chứa:

a. Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (chất thải có khả năng tái chế):

- Diện tích kho chứa: 180 m².

- Kết cấu: nhà chứa chia thành 6 ngăn bằng tường xây gạch cao đến mái, phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải, có nền bê tông chống thấm, có mái che, có cửa ra vào, có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.

b. Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (tro xỉ lò hơi):

X. H.
SỞ
NG
VÀ
TRU
V. H.

✓

- Diện tích kho chứa: 48 m² (trong nhà lò hơi).
- Kết cấu: Có nền bê tông chống thấm, có mái che, phân loại và ghi chú khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường riêng biệt.

c. Kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường (bùn thải):

- Diện tích kho chứa: 64 m² (trong nhà lò hơi).
- Kết cấu: có nền bê tông chống thấm, tường xây gạch, có mái che và ghi chú khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường riêng biệt.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị các thùng dung tích 240 lít đặt tại nhà chứa chất thải sinh hoạt; bố trí các thùng rác dung tích 60 lít, có nắp đậy kín đặt tại các phân xưởng sản xuất, văn phòng, nhà ăn, ký túc xá chuyên gia để thu gom chất thải sinh hoạt; cuối ngày sẽ được công nhân chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 8,1 m²
- Cấu tạo: Có mái che, có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, không bị đọng nước mưa.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân thị trấn Lai Uyên, Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Bàu Bàng và cung cấp nội dung Kế hoạch cho Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương theo

C.N
YÊN
ÔNG
DUY

W

quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân thị trấn Lai Uyên về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thị trấn Lai Uyên nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện Bàu Bàng để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 129 /GPMT-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
3. Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.
4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.
5. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.



4

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.



6